

Mẫu số 01-A

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỆT MAY HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1080/CBTT-DMH

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dệt May Huế thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III.2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dệt May Huế

- Mã chứng khoán: HDM
- Địa chỉ: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0234.3.864.337 Fax:
- Email: info@huegatex.com.vn Website: huegatex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III/2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://huegatex.com.vn/vi/co-dong>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.

- Văn bản giải trình số 1079/CV-DMH ngày 18/10/2024 v/v V/v giải trình về việc biến động LNST Quý III/2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024****Mẫu số B01-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		728.625.073.695	868.322.105.320
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.918.675.444	90.010.006.657
Tiền	111	VI.1	42.918.675.444	22.510.006.657
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		49.013.728	195.229.075
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		42.869.661.716	22.314.777.582
Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	67.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A	VI.2b	13.000.000.000	67.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	103.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	90.000.000.000	103.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.375.857.659	373.574.560.588
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	176.722.476.172	357.759.212.560
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.692.328.215	19.152.823.988
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3.426.993.199	2.959.308.100
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.465.939.927)	(6.296.784.060)
Hàng tồn kho	140		319.112.289.890	288.913.027.179
Hàng tồn kho	141	VI.7	320.191.947.649	293.972.626.123
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.079.657.759)	(5.059.598.944)
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.218.250.702	12.824.510.896
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.570.541.427	3.170.104.377
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.647.709.275	9.170.589.005
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			483.817.514

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024****Mẫu số B01-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		320.190.443.609	337.818.532.796
Tài sản cố định	220		284.785.407.751	307.618.429.616
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	284.221.779.953	306.705.227.148
- Nguyên giá	222		1.091.676.043.112	1.084.968.298.891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(807.454.263.159)	(778.263.071.743)
Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	563.627.798	913.202.468
- Nguyên giá	228		3.500.399.579	3.500.399.579
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.936.771.781)	(2.587.197.111)
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.118.699.318	509.565.865
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	16.118.699.318	509.565.865
Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.673.132.685	9.976.790.634
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c	10.744.494.682	10.744.494.682
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.071.361.997)	(767.704.048)
Tài sản dài hạn khác	260		9.613.203.855	19.713.746.681
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9.337.124.885	18.413.151.459
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		276.078.970	1.300.595.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.048.815.517.304	1.206.140.638.116

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		626.500.738.179	831.167.129.373
Nợ ngắn hạn	310		532.282.032.359	722.181.512.678
Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	78.232.653.814	91.519.247.739
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.435.113.528	2.825.534.347
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	11.297.764.757	13.369.892.319
Phải trả người lao động	314		100.245.776.579	102.848.448.325
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.423.121.025	3.591.425.205
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6.017.313.762	63.871.471.203
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	290.338.890.254	410.995.267.045
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.291.398.640	33.160.226.495
Nợ dài hạn	330		94.218.705.820	108.985.616.695
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	94.218.705.820	108.985.616.695
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		422.314.779.125	374.973.508.743
Vốn chủ sở hữu	410		422.314.779.125	374.973.508.743
Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	200.962.590.000	200.962.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.962.590.000	200.962.590.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	127.478.956.722	107.478.956.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.873.232.403	66.531.962.021
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.777.869.876	66.531.962.021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.095.362.527	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.048.815.517.304	1.206.140.638.116

TT Huế, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập

(Ký, họ tên)


Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Khánh Chi

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Nguyễn Văn Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

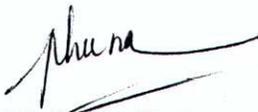
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	453.308.574.257	385.514.762.403	1.394.116.190.159	1.308.421.600.922
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		453.308.574.257	385.514.762.403	1.394.116.190.159	1.308.421.600.922
Giá vốn hàng bán	11	VII.3	388.805.167.831	336.660.460.489	1.213.323.161.277	1.133.443.166.700
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.503.406.426	48.854.301.914	180.793.028.882	174.978.434.222
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.930.499.130	8.926.539.081	33.255.321.280	27.143.147.578
Chi phí tài chính	22	VII.5	9.873.182.324	12.666.350.435	27.197.317.719	30.240.646.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.071.351.036	4.570.237.622	12.765.162.742	15.593.543.181
Chi phí bán hàng	25	VII.8b	14.728.388.909	11.084.933.505	45.022.654.469	40.188.264.075
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	14.548.785.982	14.045.099.859	45.297.966.903	46.241.862.796
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		32.283.548.341	19.984.457.196	96.530.411.071	85.450.808.061
Thu nhập khác	31	VII.6	1.698.584.570	1.186.010.513	4.487.946.168	4.938.577.915
Chi phí khác	32	VII.7	1.220.995.977	1.033.333.271	3.400.492.110	3.616.408.277
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		477.588.593	152.677.242	1.087.454.058	1.322.169.638
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.761.136.934	20.137.134.438	97.617.865.129	86.772.977.699
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.497.851.730	486.811.337	18.401.727.350	10.510.313.637
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	64.943.716	3.821.472.438	1.024.516.252	6.955.245.206
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.198.341.488	15.828.850.663	78.191.621.527	69.307.418.856
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.304	788	3.891	3.449

TT Huế, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập

(Ký, họ tên)


Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Khánh Chi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)




Nguyễn Văn Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

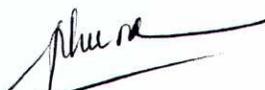
Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		97.617.865.129	86.772.977.699
Khấu hao TSCĐ	02		47.891.292.026	48.478.609.510
Các khoản dự phòng	03		(3.507.127.369)	(37.982.946.351)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(867.779.025)	6.337.215.283
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.912.899.464)	(9.357.669.092)
Chi phí lãi vay	06		12.765.162.742	15.593.543.181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		148.986.514.039	109.841.730.230
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		119.272.326.994	55.094.044.843
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.219.321.526)	153.497.437.606
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.989.659.246)	(49.329.147.898)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.675.589.524	2.174.915.452
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.180.879.465)	(15.145.733.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.767.278.986)	(11.244.383.301)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.380.000	12.220.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.624.300.000)	(6.837.611.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.154.371.334	238.063.471.986
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.667.403.614)	(30.481.544.387)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		410.218.182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		13.000.000.000	(36.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.033.660.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.502.681.282	9.357.669.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.754.504.150)	(61.157.535.295)
Tiền thu từ đi vay	33		962.227.477.697	674.508.544.422
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.098.367.110.066)	(756.917.608.760)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (chênh lệch số đã trả - phải trả)	36		(80.320.442.935)	(60.917.059.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(216.460.075.304)	(143.326.123.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(34.060.208.120)	33.579.813.195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.010.006.657	100.028.543.344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.123.093)	261.934.718
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		55.918.675.444	133.870.291.257

TT Huế, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập

(Ký, họ tên)


Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Khánh Chi

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Phong

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B 09- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
	3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 05 năm 2012
	3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
	3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 02 năm 2017
	3300100628 (thay đổi lần thứ 4)	ngày 09 tháng 04 năm 2018
	3300100628 (thay đổi lần thứ 5)	ngày 30 tháng 12 năm 2021
	3300100628 (thay đổi lần thứ 6)	ngày 22 tháng 07 năm 2022
	3300100628 (thay đổi lần thứ 7)	ngày 29 tháng 06 năm 2023

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300100628 ngày 29 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Trị	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên
	Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 31/08/2024)
	Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Hậu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng Giám đốc

	Ông Đào Văn Tư	Giám đốc điều hành
	Bà Trần Thị Thuần	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Giám đốc điều hành
Ban Kiểm soát	Bà Phan Nữ Quỳnh Anh	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên
	Ông Hồ Nam Phong	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

II. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 4.196 nhân viên (1/1/2024: 4.431 nhân viên).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo hoạt động kinh doanh của Công ty.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	49.013.728	195.229.075
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.869.661.716	22.314.777.582
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	42.918.675.444	22.510.006.657

2- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	103.000.000.000	103.000.000.000	170.500.000.000	170.500.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu		30/09/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác		10.744.494.682		1.071.361.997	10.744.494.682		1.071.361.997
1	Công ty CP Sợi Phú Bài	7.495.524.000		-	7.495.524.000		-
2	Công ty CP Bông và KĐTH Miền Trung	650.000.000		384.228.587	650.000.000		384.228.587
3	Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	1.500.000.000		-	1.500.000.000		-
4	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	1.008.000.000		687.133.410	1.008.000.000		687.133.410
5	Công ty cổ phần Sợi Phú Việt	90.970.682		-	90.970.682		-

Tỷ lệ vốn nắm giữ cuối kỳ

STT	Chi tiết	Vốn điều lệ	Số tiền góp vốn (giá ghi sổ)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số tiền góp vốn (thực tế)	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Công ty CP Sợi Phú Bài	133.000.870.000	7.495.524.000	5,64	6.648.900.000	5,00
2	Công ty CP Bông và KĐTH Miền Trung	9.133.800.000	650.000.000	7,12	650.000.000	7,12
3	Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	120.000.000.000	1.500.000.000	1,25	7.741.440.000	6,45
4	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	38.000.000.000	1.008.000.000	2,65	1.008.000.000	2,65
5	Công ty CP Sợi Phú Nam (Phú Bài phân phối)	46.000.000.000			322.350.000	0,70
6	Công ty CP Sợi Phú Việt (Phú Bài phân phối)	70.000.000.000	90.970.682	0,13	310.290.000	0,44
7	Công ty CP Sợi Phú Mai (Phú Bài phân phối)	55.800.000.000			134.282.419	0,24
Tổng số		471.934.670.000	10.744.494.682		16.815.262.419	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

Các Công ty có hiệu quả: Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát.

Công ty có lỗ lũy kế: CP Dệt kim Hanosimex, CP Bông và KĐTH Miền Trung.

3. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu		30/09/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		176.722.476.172	357.759.212.560
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 2% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
	cuối kỳ chiếm 73%	128.351.661.177	293.041.306.290
+	Abercrombie & Fitch Trading Co.	cuối kỳ chiếm 9%	15.208.189.136
+	AURORA INVESTMENTS GLOBAL INC	cuối kỳ chiếm 40%	69.863.606.708
+	XIAMEN FENGZHU TRADING CO.,LTD	cuối kỳ chiếm 7%	12.784.411.972
+	Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	cuối kỳ chiếm 5%	8.498.440.838
+	TYH ULUSLARARASI TEKSTIL PAZ.SAN.VE TIC A.S - Turkey	cuối kỳ chiếm 7%	13.244.768.228
+	Công ty TNHH Fashion Garments 2	cuối kỳ chiếm 5%	8.752.244.295
- Các khoản phải thu khách hàng khác		cuối kỳ chiếm 27%	48.057.876.896
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		312.938.099	101.350.644

4. Phải thu khác

Chi tiêu	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
+ TK 1388	1.166.329.222		1.728.608.107	
+ TK 141	104.842.127		32.131.200	
+ TK 244	996.028.706		921.000.000	
+ TK 3383	154.175.306		144.997.763	
+ TK 3388	1.005.617.838		132.571.030	
+ TK 334 QB			-	
Cộng	3.426.993.199		2.959.308.100	

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	30/09/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Chi tiêu	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6.465.939.927	-		6.465.939.927		
Bùi Thế Quân	2.542.137.943			2.542.137.943		
Nguyễn Trọng Bùi	707.008.241			707.008.241		
TAIJUH GARMENT CO.,LTD	392.535.915			392.535.915		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	2.419.726.546	-		2.419.726.546		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt (lãi)	404.531.282			404.531.282		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	6.465.939.927	-		6.465.939.927		

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
- Hàng đang đi trên đường	81.600.000	59.817.064.031
- Nguyên liệu, vật liệu	190.638.950.381	97.783.554.793
- Công cụ, dụng cụ	35.813.724	53.315.367
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.408.881.053	92.214.725.204
- Thành phẩm	30.213.936.357	33.882.365.770
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	3.812.766.134	10.221.600.958
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
Cộng	320.191.947.649	293.972.626.123

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang		16.118.699.318		509.565.865
- XD CB		16.118.699.318		509.565.865
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	301.981.869.375	737.723.679.900	24.898.689.678	10.895.830.828	1.109.881.035	8.358.348.075	1.084.968.298.891
- Mua trong năm		40.233.600		65.350.000	120.000.000		225.583.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.600.520.694	20.904.962.385	1.181.503.482	145.700.000			24.832.686.561
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		16.347.344.531	1.205.075.409	798.106.000			18.350.525.940
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	304.582.390.069	742.321.531.354	24.875.117.751	10.308.774.828	1.229.881.035	8.358.348.075	1.091.676.043.112
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	185.358.058.227	561.562.075.377	18.944.268.317	9.620.974.478	988.106.955	1.789.588.389	778.263.071.743
- Khấu hao trong năm	13.252.857.783	31.417.433.637	1.136.696.629	422.338.704	44.974.531	1.267.416.072	47.541.717.356
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		16.347.344.531	1.205.075.409	798.106.000			18.350.525.940
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	198.610.916.010	576.632.164.483	18.875.889.537	9.245.207.182	1.033.081.486	3.057.004.461	807.454.263.159
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	116.623.811.148	176.161.604.523	5.954.421.361	1.274.856.350	121.774.080	6.568.759.686	306.705.227.148
- Tại ngày cuối kỳ	105.971.474.059	165.689.366.871	5.999.228.214	1.063.567.646	196.799.549	5.301.343.614	284.221.779.953

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 570.449.136.809

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					2.652.307.810	848.091.769	3.500.399.579
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2.652.307.810	848.091.769	3.500.399.579
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm					2.524.679.611	62.517.500	2.587.197.111
- Khấu hao trong năm					35.531.253	314.043.417	349.574.670
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2.560.210.864	376.560.917	2.936.771.781
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					127.628.199	785.574.269	913.202.468
- Tại ngày cuối kỳ					92.096.946	471.530.852	563.627.798

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.381.307.810

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Không)

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Không)

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	2.570.541.427	3.170.104.377
Cộng	2.570.541.427	3.170.104.377
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	9.337.124.885	18.413.151.459
Cộng	9.337.124.885	18.413.151.459

14. Tài sản khác

Chi tiêu	30/09/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/09/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	290.338.890.254	290.338.890.254	963.423.159.889	1.084.079.536.680	410.995.267.045	410.995.267.045
- Vay ngắn hạn	264.621.900.685	264.621.900.685	947.507.106.967	1.062.502.358.777	379.617.152.495	379.617.152.495
+ Ngân hàng Công thương	52.736.765.946	52.736.765.946	222.481.312.203	288.744.858.685	119.000.312.428	119.000.312.428
+ Ngân hàng Ngoại thương	113.310.370.045	113.310.370.045	354.481.486.349	330.587.357.912	89.416.241.608	89.416.241.608
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	98.574.764.694	98.574.764.694	370.544.308.415	443.170.142.180	171.200.598.459	171.200.598.459
- Nợ dài hạn đến hạn trả	25.716.989.569	25.716.989.569	15.916.052.922	21.577.177.903	31.378.114.550	31.378.114.550
+ Ngân hàng Công thương						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	17.400.000.000	17.400.000.000	11.600.000.000	17.400.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000
+ Ngân hàng Quân đội						
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Tập Đoàn DM (ADB)	2.316.989.569	2.316.989.569	1.316.052.922	1.177.177.903	2.178.114.550	2.178.114.550
b, Vay dài hạn	94.218.705.820	94.218.705.820	3.359.097.863	18.126.008.738	108.985.616.695	108.985.616.695
- Vay dài hạn	94.218.705.820	94.218.705.820	3.359.097.863	18.126.008.738	108.985.616.695	108.985.616.695
+ Ngân hàng Công thương						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	11.600.000.000	11.600.000.000	-	11.600.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000
+ Vay dài hạn ngoại tệ-Tập Đoàn DM (ADB)	77.659.625.950	77.659.625.950	3.359.097.863	3.526.008.738	77.826.536.825	77.826.536.825
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển	4.959.079.870	4.959.079.870	-	3.000.000.000	7.959.079.870	7.959.079.870
- Nợ dài hạn						
- Nợ dài hạn khác			-	-		
Cộng	384.557.596.074	384.557.596.074	966.782.257.752	1.102.205.545.418	519.980.883.740	519.980.883.740

c) Các khoản nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Chi tiêu		30/09/2024	01/01/2024
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 5% trở lên trên tổng số phải trả;	chiếm 45%	35.429.679.226	22.087.762.536
+ Công ty TNHH Dệt Kim Minh Anh	chiếm 0%	-	-
+ CÔNG TY TNHH IN HOA RUIJIA VIỆT NAM	chiếm 9%	6.743.567.974	10.484.534.915
+ VITERRA B.V.	chiếm 0%	-	24.227.327
+ YAU KUEN INDUSTRIAL CO., LTD.	chiếm 29%	22.819.957.051	10.037.591.184
+ Cty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt	chiếm 7%	5.866.154.201	1.541.409.110
- Phải trả cho các đối tượng khác	chiếm 55%	42.802.974.588	69.431.485.203
Cộng		78.232.653.814	91.519.247.739
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;			
- Phải trả cho các đối tượng khác			
Cộng			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;			
- Các đối tượng khác			
Cộng			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan			
Khác			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
a, Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp QB	602.632.269	5.080.994.225	3.342.825.413	2.340.801.081
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		12.396.119.285	12.396.119.285	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.840.362.366	1.840.362.366	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.613.241.168	18.401.727.350	22.767.278.986	8.247.689.532
- Thuế thu nhập cá nhân	141.976.339	4.363.779.826	4.378.198.835	127.557.330
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.872.144.602	1.291.270.668	580.873.934
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.042.543	703.608.802	714.808.465	842.880
Cộng	13.369.892.319	44.658.736.456	46.730.864.018	11.297.764.757
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về phí giám sát đơn hàng, hoa hồng môi giới	2.542.157.427	1.460.182.620
- Chi phí phải trả về gia công sản phẩm	29.664.420	139.185.130
- Chi phí khác	1.851.299.178	1.992.057.455
Cộng	4.423.121.025	3.591.425.205
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Chi phí phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.211.070.255	1.464.595.389
- Bảo hiểm xã hội	640.072	329.056
- Bảo hiểm y tế	3.846.106	3.626.086
- Bảo hiểm thất nghiệp;	45.934	41.132
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	156.973.972	60.381.157.907
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 1388)	1.569.816.875	654.860.155
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	3.074.920.548	1.366.861.478
Cộng	6.017.313.762	63.871.471.203
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Dự phòng phải trả

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	276 078 970	1.300.595.222
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (PL1)

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	7	8	9
Số dư năm trước	152.247.010.000	160.704.857.589	102.478.956.722	415.430.824.311
- Tăng vốn trong năm trước	48.715.580.000			48.715.580.000
- Lãi trong năm trước		95.499.094.548		95.499.094.548
- Tăng khác			5.000.000.000	5.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước				-
- Giảm khác		(189.671.990.116)	-	(189.671.990.116)
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		(169.903.161.000)		(169.903.161.000)
+ <i>Trích các quỹ</i>		(19.768.829.116)		(19.768.829.116)
+ <i>Giảm khác</i>				-
Số dư đầu năm nay	200.962.590.000	66.531.962.021	107.478.956.722	374.973.508.743
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay		78.191.621.527		78.191.621.527
- Tăng khác			20.000.000.000	20.000.000.000
- Giảm vốn trong năm nay				-
- Lỗ trong năm nay				-
- Giảm khác		(50.850.351.145)	-	(50.850.351.145)
+ <i>Cổ tức năm 2024 phải trả</i>		(20.096.259.000)		(20.096.259.000)
+ <i>Trích các quỹ</i>		(30.754.092.145)		(30.754.092.145)
+ <i>Giảm khác</i>				-
Số dư cuối năm nay	200.962.590.000	93.873.232.403	127.478.956.722	422.314.779.125

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiêu	30/09/2024	01/01/2024
- Vốn góp Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may VN	122.301.220.000	122.301.220.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	78.661.370.000	78.661.370.000
Cộng	200.962.590.000	200.962.590.000

	9 tháng/2024	9 tháng/2023
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.962.590.000	200.962.590.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.962.590.000	200.962.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0%	72%
d) Cổ phiếu	9 tháng/2024	9 tháng/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.096.259	20.096.259
+ Cổ phiếu phổ thông	20.096.259	20.096.259
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

d) Cổ tức	9 tháng/2024	9 tháng/2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	10%	72%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	127.478.956.722	107.478.956.722
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

24. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

25. Nguồn kinh phí

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	783.488.580	882.674.436
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
Ngoại tệ USD	1.616.895,75	833.819,41
Ngoại tệ EUR	7,11	15,30
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	883.624.090	883.624.090

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.394.072.537.652	1.308.386.203.133
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.652.507	35.397.789
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	1.394.116.190.159	1.308.421.600.922
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.065.591.518	17.635.818.041
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.190.257.569.759	1.115.807.348.659
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.213.323.161.277	1.133.443.166.700

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.567.321.282	6.415.505.659
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1 935 360 000	2 942 163 433
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27.757.284.804	17.624.424.182
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	995 355 194	161.054.304
Cộng	33.255.321.280	27.143.147.578

5. Chi phí tài chính

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lãi tiền vay	12.765.162.742	15.593.543.181
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.128.497.028	14.591.090.053
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	303 657 949	56 013 634
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	27.197.317.719	30.240.646.868

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	410.218.182	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	4.077.727.986	4.938.577.915
Cộng	4.487.946.168	4.938.577.915

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	278.084.796	17.478.444
- Các khoản khác.	3.122.407.314	3.598.929.833
Cộng	3.400.492.110	3.616.408.277

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	45.297.966.903	46.241.862.796
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Tiền lương quản lý	21.018.383.340	22.201.056.653
Khấu hao	2.303.472.886	2.004.485.592
Các khoản trích dự phòng	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	21.976.110.677	24.040.806.143
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	45.022.654.469	40.188.264.075
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí vận chuyển, hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng	40.468.383.842	38.712.242.468
Vận chuyển, hoa hồng sọt	19.167.727.725	17.708.919.988
Vận chuyển, giám sát may	21.300.656.117	21.003.322.480
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	854.858.937.676	756.845.777.139
- Chi phí nhân công	332.670.480.589	370.494.416.756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.891.292.026	48.478.609.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.435.666.389	93.208.131.808
- Chi phí khác bằng tiền	26.836.921.702	23.637.151.237
Cộng	1.362.693.298.382	1.292.664.086.450

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.401.727.350	10.510.313.637
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.401.727.350	10.510.313.637

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	1.024.516.252	6.955.245.206
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	1.024.516.252	6.955.245.206

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	962.227.477.697	674.508.544.422

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.098.367.110.066	756.917.608.760

VIII. Những thông tin khác

Giá trị giao dịch
9 tháng/2024 9 tháng/2023

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Công ty mẹ

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Gốc vay ADB	79.976.615.519	81.149.256.461
Gốc vay dự án Quảng Bình	29.000.000.000	52.200.000.000
Lãi vay ADB	4.336.148.642	3.993.712.285
Lãi vay dự án Quảng Bình	1.469.783.563	3.453.431.233
Mua dịch vụ	213.102.220	306.021.591
Trả cổ tức bằng tiền	36.690.366.000	37.060.976.000
Tạm ứng cổ tức	12.230.122.000	
Thanh toán gốc vay dự án Quảng Bình	17.400.000.000	17.400.000.000
Thanh toán gốc vay ADB	1.098.555.777	933.524.705

Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Trung tâm thời trang Vinatex

Khoản phải thu	14.617.159	12.395.740
Bán hàng hóa	261.869.166	174.579.793
Mua dịch vụ	77.034.585	52.025.775

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Mua cổ phiếu		4.033.660.000
Cổ tức nhận được		421.098.000
Khoản phải thu	272.560.359	
Bán hàng hóa	408.316.749	
 Công ty Cổ Phần Thời Trang Hòa Thọ		
Khoản phải thu	14.491.833	11.823.151
Bán hàng hóa và dịch vụ	231.021.717	511.957.473
Mua dịch vụ (Hoa hồng đại lý)	69.306.517	38.268.161
 Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ		
Khoản phải thu	2.802.693	12.294.034
Khoản trả trước	53.265.600	
Bán hàng hóa	42.649.958	55.224.716
Bán dịch vụ	6.541.365	1.343.727
Mua dịch vụ	12.794.988	12.387.815
Mua hàng hóa	21.804.549	38.090.203
 Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân		
Khoản phải thu	8.466.055	12.083.093
Bán hàng hóa	203.928.180	84.322.363
Bán dịch vụ	7.266.585	2.936.767
Mua dịch vụ	61.178.454	25.296.709
Mua hàng hóa	24.221.942	9.789.225
 Tổng Công ty CP May Việt Tiến		
Mua MMTB		2.490.736.364
 Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú		
Khách hàng trả trước (khoản phải trả)		453.629.824
Bán hàng hóa	5.867.581.776	9.732.967.438
 Công ty CP Vinatex Quốc tế		
Khoản phải trả	131.351.181	
Bán hàng hóa		4.029.279.200
Mua dịch vụ	902.746.124	569.787.732

2. Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

Thành viên Hội đồng quản trị

Thù lao, lương và thưởng

Ông Nguyễn Đức Trị	Chủ tịch	592.800.000	719.100.000
Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên	63.000.000	57.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên	166.050.000	45.000.000
Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên	63.000.000	57.000.000
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	63.000.000	42.000.000
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên		20.000.000
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên	30.000.000	513.517.000

Thành viên Ban Giám đốc

Lương và thưởng

Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc	1.063.700.000	1.160.850.000
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	725.902.602	830.020.715
Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	677.269.063	666.472.346
Ông Nguyễn Tiến Hậu	Phó Tổng Giám đốc	691.659.658	712.183.146
Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng Giám đốc	667.948.486	691.115.593
Ông Đào Văn Tư	Giám đốc điều hành	565.924.541	605.494.799
Bà Trần Thị Thuận	Giám đốc điều hành	565.924.541	573.233.799
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Giám đốc điều hành	606.139.865	624.113.615

Thành viên Ban Kiểm soát

Thù lao, lương và thưởng

Bà Phan Nữ Quỳnh Anh	Trưởng ban	222.293.336	243.750.261
Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên	59.600.000	87.250.000
Ông Hồ Nam Phong	Thành viên	343.855.539	402.781.699

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Chi tiêu	Sản phẩm sợi	Sản phẩm may
Nguyên giá tài sản cố định	467.438.993.822	391.469.818.088
Doanh thu	529.871.106.392	835.810.068.597
Kết quả	13.631.642.452	78.063.906.927

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người lập biểu

Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khánh Chi



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

122 Dương Thiệu Tước, Thủy Dương, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
9 Tháng Năm 2024

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	602.632.269	31.459.271.611	29.721.102.799	602.632.269	31.459.271.611	29.721.102.799	2.340.801.081
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		12.396.119.285	12.396.119.285		12.396.119.285	12.396.119.285	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt							
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu		1.840.362.366	1.840.362.366		1,840,362,366	1,840,362,366	
31	- Thuế xuất khẩu (33331)							
32	- Thuế nhập khẩu (33332)		1,840,362,366	1,840,362,366		1,840,362,366	1,840,362,366	
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.613.241.168	18.401.727.350	22.767.278.986	12.613.241.168	18.401.727.350	22.767.278.986	8.247.689.532
50	5. Thuế Thu Nhập Cá Nhân	141.976.339	4.363.779.826	4.378.198.835	141.976.339	4.363.779.826	4.378.198.835	127.557.330
60	6. Thuế tài nguyên							
70	7. Thuế nhà đất	(483.817.514)	1.872.144.602	807.453.154	(483.817.514)	1.872.144.602	807.453.154	580.873.934
71	- Thuế nhà đất							
72	- Tiền thuê đất	(483.817.514)	1.864.664.358	803.713.032	(483.817.514)	1.864.664.358	803.713.032	577.133.812
80	8. Các loại thuế khác	12.042.543	704.260.725	715.460.388	12.042.543	704.260.725	715.460.388	842.880
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác		6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000	
	Tổng cộng	12.886.074.805	58.647.546.480	60.235.856.528	12.886.074.805	58.647.546.480	60.235.856.528	11.297.764.757

